



CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀNG AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN TRĂNG AN

Tổ 30, phố Phùng Chí Kiên, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Trăng An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Ngọc Khanh	Chủ tịch
Ông Trịnh Sỹ	Phó Chủ tịch
Ông Đoàn Hương Sơn	Thành viên
Bà Trần Mai Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Ngọc Khanh	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đỗ Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau

Họ và tên

Chức vụ

Ông Đỗ Ngọc Khanh Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.

Đỗ Ngọc Khanh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, số 63 Lê Văn Lương
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787
Website: www.vaco.com.vn

Số: 107/VACO/BCKIT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tràng An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tràng An (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15/03/2022, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0043-2022-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Phương Lan
Kiểm toán viên
CN ĐKHN Kiểm toán số: 0917-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76.610.485.840	85.670.139.557
I. Tiền	110	4	21.314.835.519	40.437.118.056
1. Tiền	111		21.314.835.519	40.437.118.056
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.678.021.281	27.850.975.139
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	32.241.712.851	23.605.752.159
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.099.368.807	3.588.491.426
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	355.592.463	675.384.394
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(18.652.840)	(18.652.840)
III. Hàng tồn kho	140	8	19.188.535.382	17.087.044.429
1. Hàng tồn kho	141		19.188.535.382	17.087.044.429
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		429.093.658	295.001.933
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	396.718.728	295.001.437
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	496
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	32.374.930	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		137.437.777.527	141.215.428.738
I. Tài sản cố định	220		89.938.633.357	94.679.412.394
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	89.938.633.357	94.673.121.737
- Nguyên giá	222		237.020.573.768	235.881.882.859
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(147.081.940.411)	(141.208.761.122)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	6.290.657
- Nguyên giá	228		481.040.180	481.040.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(481.040.180)	(474.749.523)
II. Bất động sản đầu tư	230	12	11.838.448.436	12.119.693.828
- Nguyên giá	231		12.937.287.800	12.937.287.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.098.839.364)	(817.593.972)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.635.991.272	1.817.995.636
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.635.991.272	1.817.995.636
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.600.000.000	6.600.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	6.600.000.000	6.600.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		25.424.704.462	25.998.326.880
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	25.424.704.462	25.998.326.880
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		214.048.263.367	226.885.568.295

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		72.440.854.787	86.335.994.278
I. Nợ ngắn hạn	310		70.917.200.387	84.522.815.078
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	29.255.332.831	28.126.397.297
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		408.432.735	63.477.684
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.559.641.745	5.653.928.633
4. Phải trả người lao động	314		6.077.198.072	7.742.209.540
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		120.895.320	1.003.484.790
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	774.334.285	3.000.237.543
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	28.310.639.816	37.349.303.955
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.410.725.584	1.583.775.636
II. Nợ dài hạn	330		1.523.654.400	1.813.179.200
1. Phải trả dài hạn khác	337		324.064.000	163.384.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.199.590.400	1.649.795.200
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	141.607.408.580	140.549.574.017
I. Vốn chủ sở hữu	410		141.607.408.580	140.549.574.017
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.200.000.000	22.200.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		81.971.503.964	81.971.503.964
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.435.904.616	36.378.070.053
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		28.935.945.105	23.342.654.247
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		8.499.959.511	13.035.415.806
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		214.048.263.367	226.885.568.295



Đỗ Ngọc Khanh
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Văn Toàn
 Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thu
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	227.732.536.286	221.030.851.232
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		22.926.301.933	20.317.682.345
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		204.806.234.353	200.713.168.887
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	21	184.119.943.091	174.586.027.274
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.686.291.262	26.127.141.613
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	740.967.236	1.513.955.281
7. Chi phí tài chính	22	23	2.444.760.112	2.414.846.873
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.444.760.112	2.414.581.970
8. Chi phí bán hàng	25	24	2.523.762.881	3.060.491.359
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	7.036.006.151	7.219.919.899
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 26)	30		9.422.729.354	14.945.838.763
11. Thu nhập khác	31	26	1.500.001.401	1.587.049.228
12. Chi phí khác	32		295.111.002	486.994.587
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.204.890.399	1.100.054.641
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.627.619.753	16.045.893.404
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	2.127.660.242	3.010.477.598
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		8.499.959.511	13.035.415.806
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	3.829	5.520



Đỗ Ngọc Khanh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Văn Toàn
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thu
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.627.619.753	16.045.893.404
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.160.715.338	8.000.887.555
- Các khoản dự phòng	03	-	(1.872.581.010)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(740.967.236)	(1.513.955.281)
- Chi phí lãi vay	06	2.444.760.112	2.414.581.970
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.492.127.967	23.074.826.638
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.859.420.576)	(7.267.450.451)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.101.490.953)	1.245.967.374
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(768.089.052)	(6.806.412.935)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	471.905.127	49.747.180
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.444.760.112)	(2.453.045.758)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.294.591.690)	(2.749.661.640)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(955.175.000)	(762.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.540.505.711	4.331.470.408
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.956.686.545)	(5.436.775.800)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	740.967.236	1.513.955.281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.215.719.309)	(3.922.820.519)
1. Tiền thu từ đi vay	33	60.521.520.361	75.475.357.026
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(70.010.389.300)	(71.071.020.013)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.958.200.000)	(4.225.340.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.447.068.939)	178.997.013
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(19.122.282.537)	587.646.902
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	40.437.118.056	39.849.471.154
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	21.314.835.519	40.437.118.056



Đỗ Ngọc Khanh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Văn Toàn
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thu
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tráng An được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 6238/QĐ-UB ngày 24 tháng 9 năm 2004 của ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và Điều lệ Công ty do Đại hội đồng cổ đông thông qua lần đầu ngày 06 tháng 09 năm 2004.

Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103005601 ngày 01 tháng 10 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 18/01/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với mã số doanh nghiệp là 0100102911.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 30, Phùng Chí Kiên, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ của Công ty là 22.200.000.000 VND, tương đương với 2.220.000 cổ phần.

Nhà máy Công ty đặt tại: Lô CN6, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103005601 thay đổi lần 3 - ngày 03/9/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Chế biến các sản phẩm từ sữa;
- Xay sát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sản xuất các loại bánh từ bột; Sản xuất ca cao, socola và mứt kẹo;
- Sản xuất mỹ ống, mỹ sợi và các sản phẩm tương tự; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; Sản xuất rượu vang; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng các công trình dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Mua bán bánh kẹo và các sản phẩm công nghiệp thực phẩm - vi sinh khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Quảng cáo;
- Dịch vụ tư vấn, đầu tư kỹ thuật ngành công nghiệp thực phẩm, nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ, chế tạo, xây lắp đặt máy thiết bị chuyên ngành công nghiệp thực phẩm;
- Kinh doanh các loại vật tư, nguyên liệu, hương liệu, phụ gia, thiết bị, phụ tùng ngành công nghiệp thực phẩm - vi sinh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; Chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bánh kẹo.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định hoạt động liên tục

Doanh thu bán hàng cho Công ty Cổ phần Thương mại Tràng An - Việt Nam là 196.276.745.425 VND (chiếm tỷ lệ 86% doanh thu của Công ty) cho thấy Công ty đang phụ thuộc vào một kênh bán hàng. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã có kế hoạch nâng cấp Phòng kinh doanh, nghiên cứu các sản phẩm mới, đánh giá kế hoạch doanh thu trong thời gian tới để đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch kinh doanh và đã ký hợp đồng phân phối sản phẩm với Công ty Cổ phần Thương mại Tràng An - Việt Nam đến ngày 05/02/2022 để tránh phụ thuộc việc bán hàng cho một khách hàng trong năm tới. Theo đó, Báo cáo tài chính kèm theo vẫn được lập trên giả định liên tục.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý (Tiếp theo)

Trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; Đối với hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm máy tính. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm đến 08 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 46 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và chi phí sửa chữa tài sản được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất tại khu công nghiệp Thạch Thất, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận: Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để phân phối lợi nhuận.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	588.107.777	686.772.798
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.726.727.742	39.750.345.258
Cộng	21.314.835.519	40.437.118.056

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	32.241.712.851	23.605.752.159
Công ty Cổ phần Thương mại Tràng An - Việt Nam	28.176.406.421	21.754.884.922
Công ty TNHH Hàng Tiêu Dùng và Dịch Vụ Thương Mại T&T	2.288.778.054	933.277.564
Các đối tượng khác	1.776.528.376	917.589.673
<i>Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	30.751.676.678	22.860.600.314
Công ty Cổ phần Thương mại Tràng An - Việt Nam (*)	28.176.406.421	21.754.884.922
Công ty TNHH Hàng Tiêu Dùng và Dịch Vụ Thương Mại T&T	2.288.778.054	933.277.564
Công ty Cổ phần bánh kẹo Tràng An 2- Việt Nam	286.492.203	172.437.828

Ghi chú:

(*) Quyền đòi nợ và quyền thụ hưởng số tiền đòi nợ; quyền được phân chia; quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này; các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn;...) của Công ty phát sinh từ Hợp đồng phân phối sản phẩm bánh kẹo Tràng An số 16/2021/TA-TMTA ngày 06/02/2021 ký giữa Công ty Cổ phần Tràng An và Công ty Cổ phần Thương mại Tràng An - Việt Nam được sử dụng để đảm bảo khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Nam Thăng Long (chi tiết tại thuyết minh số 17).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	3.099.368.807	3.588.491.426
Công ty TNHH thương mại và xây lắp Hà Thành	2.999.692.800	2.999.692.800
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng và dịch vụ thương mại T&T	5.888.175	288.183.175
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Tràng An 2 - Việt Nam	67.859.463	67.859.463
Các đối tượng khác	25.928.369	232.755.988
Trong đó, trả trước người bán là bên liên quan	85.183.817	367.478.819
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng và dịch vụ thương mại T&T	5.888.175	288.183.175
Công ty Cổ phần Thương mại Tràng An - Việt Nam	11.436.179	11.436.181
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Tràng An 2 - Việt Nam	67.859.463	67.859.463

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	327.218.129	-	526.613.129	-
Phải thu khác	28.374.334	-	148.771.265	-
Cộng	355.592.463	-	675.384.394	-

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	46.800.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.545.710.823	-	9.806.760.286	-
Công cụ, dụng cụ	1.766.872.083	-	1.734.724.410	-
Thành phẩm	2.692.487.342	-	4.852.317.006	-
Hàng hóa	474.114	-	693.242.727	-
Cộng	19.188.535.382	-	17.087.044.429	-

Ghi chú:

Toàn bộ hàng hóa của Công ty được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long (chi tiết tại thuyết minh số 17).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	396.718.728	295.001.437
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	101.263.303	227.595.833
Các khoản khác	295.455.425	67.405.604
b) Dài hạn	25.424.704.462	25.998.326.880
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	820.929.346	661.928.815
Chi phí thuê đất khu công nghiệp Thạch Thất (i)	24.477.984.664	25.157.928.682
Các khoản khác	125.790.452	178.469.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (i) Thể hiện tiền thuê đất trả trước một lần theo Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BS762758 ngày 20/08/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội, diện tích sử dụng 23.327 m² trong thời gian từ ngày 01/01/2011 đến ngày 13/01/2056.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRẢNG AN

Tổ 30 phố Phùng Chí Kiên, phường Nghĩa Đô,
Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ										
Số dư đầu năm	100.846.832.767	129.559.360.534	5.044.516.312	431.173.246	235.881.882.859					
Mua trong năm	-	-	1.138.690.909	-	1.138.690.909					
Số dư cuối năm	100.846.832.767	129.559.360.534	6.183.207.221	431.173.246	237.020.573.768					
HAO MÒN LŨY KẾ										
Số dư đầu năm	18.488.123.857	117.244.947.707	5.044.516.312	431.173.246	141.208.761.122					
- Khấu hao trong năm	2.766.217.097	2.978.133.096	128.829.096	-	5.873.179.289					
Số dư cuối năm	21.254.340.954	120.223.080.803	5.173.345.408	431.173.246	147.081.940.411					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Số dư đầu năm	82.358.708.910	12.314.412.827	-	-	94.673.121.737					
Số dư cuối năm	79.592.491.813	9.336.279.731	1.009.861.813	-	89.938.633.357					

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 106.948.199.114 VND (ngày 31/12/2020 là 104.183.592.551 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đúng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày cuối năm là 73.112.382.920 VND (tại ngày đầu năm là 75.638.438.252 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, phần mềm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	481.040.180	481.040.180
Số cuối năm	481.040.180	481.040.180
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	474.749.523	474.749.523
Khấu hao trong năm	6.290.657	6.290.657
Số cuối năm	481.040.180	481.040.180
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	6.290.657	6.290.657
Số cuối năm	-	-

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	12.937.287.800	12.937.287.800
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-
Số dư cuối năm	12.937.287.800	12.937.287.800
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	817.593.972	817.593.972
Khấu hao trong năm	281.245.392	281.245.392
Số dư cuối năm	1.098.839.364	1.098.839.364
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	12.119.693.828	12.119.693.828
Số dư cuối năm	11.838.448.436	11.838.448.436

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày cuối năm cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày cuối năm chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Bất động sản đầu tư là giá trị 500 m² tại tòa nhà Trảng An Complex - Số 1, phố Phùng Chí Kiên, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Bánh kẹo Trăng An 2 - Việt Nam	5.100.000.000	(i)	-	5.100.000.000	(i)	-
Công ty CP Bánh kẹo Trăng An 3 - Việt Nam	1.500.000.000	(i)	-	1.500.000.000	(i)	-
Cộng	6.600.000.000		-	6.600.000.000		-

Tên Công ty	Nơi hoạt động và thành lập	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Bánh kẹo Trăng An 2 - Việt Nam	Nghệ An	11%	11%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP Bánh kẹo Trăng An 3 - Việt Nam	Thanh Hóa	5%	5%	Sản xuất bánh kẹo

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tình hình hoạt động kinh doanh của các Công ty nhận đầu tư trong năm:

Công ty CP Bánh kẹo Trăng An 2 - Việt Nam: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2021 là 4.579.912.660 VND. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm cuối năm là 5.018.731.517 VND.

Công ty CP Bánh kẹo Trăng An 3 - Việt Nam: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2021 là 12.295.972.489 VND. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm cuối năm là 13.034.323.755 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	29.255.332.831	29.255.332.831	28.126.397.297	28.126.397.297
Công ty TNHH sản xuất và xuất nhập khẩu bao bì Hà Nội	3.769.791.573	3.769.791.573	3.500.396.296	3.500.396.296
Công ty TNHH Khải Minh	2.505.919.000	2.505.919.000	2.509.964.000	2.509.964.000
Công ty Cổ phần Bao Bì Liksin Phương Bắc	2.204.588.104	2.204.588.104	1.668.452.462	1.668.452.462
Công ty TNHH vật tư công nghệ phẩm TTN	2.044.671.550	2.044.671.550	1.918.826.189	1.918.826.189
Công ty TNHH Bao bì NM Việt Nam	1.472.352.254	1.472.352.254	449.429.606	449.429.606
Công ty Cổ phần Thương Mại và Dịch Vụ Cuộc Sống Việt	1.077.000.066	1.077.000.066	2.542.200.000	2.542.200.000
Các đối tượng khác	16.181.010.284	16.181.010.284	15.537.128.744	15.537.128.744
Cộng				
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	13.718.550	13.718.550	13.718.550	13.718.550
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Tràng An 3 - Việt Nam	13.718.550	13.718.550	13.718.550	13.718.550

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.435.454.706	7.916.350.277	7.835.709.387	3.516.095.596
Thuế thu nhập cá nhân	7.996.330	424.610.546	432.606.876	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.210.477.597	2.127.660.242	3.294.591.690	1.043.546.149
Các khoản thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	5.653.928.633	10.471.621.065	11.565.907.953	4.559.641.745
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	32.374.930	32.374.930
Cộng	-	-	32.374.930	32.374.930

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	774.334.285	3.000.237.543
Kinh phí công đoàn	644.529.236	656.196.343
Bảo hiểm xã hội	52.417.649	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	33.000.000	-
Phải trả phải nộp khác	44.387.400	2.344.041.200
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>15.795.000</i>	<i>2.313.995.000</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>28.592.400</i>	<i>30.046.200</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	27.260.639.816	27.260.639.816	69.660.389.300	59.571.725.161	37.349.303.955	34.594.762.142
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long (i)	27.260.639.816	27.260.639.816	69.660.389.300	59.571.725.161	37.349.303.955	34.594.762.142
Vay dài hạn đến hạn trả	1.050.000.000	1.050.000.000	-	1.050.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long (ii)	1.050.000.000	1.050.000.000	-	1.050.000.000	-	-
Vay dài hạn	1.199.590.400	1.199.590.400	2.450.000.000	1.999.795.200	1.649.795.200	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long (ii)	1.199.590.400	1.199.590.400	2.450.000.000	1.999.795.200	1.649.795.200	-

Ghi chú:

- (i) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 69/2021-HĐCVHM/NHCT140-TRANGAN ngày 30/06/2021, hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND kể từ ngày 30/06/2021 đến hết ngày 30/06/2022, thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng nhằm bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được điều chỉnh trong từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm: toàn bộ hàng hóa của Bên vay, các quyền tài sản bao gồm quyền đòi nợ và quyền thụ hưởng số tiền nợ; quyền được phân chia; quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này; các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn;...) của Bên vay phát sinh từ: Hợp đồng phân phối sản phẩm bánh kẹo Trăng An số 16/2021/TA-TMTA ngày 06/02/2021 ký giữa Công ty Cổ phần Trăng An (TA) và Công ty cổ phần thương mại Trăng An Việt Nam (TM), đây chuyên bán bánh Biscuits, thiết bị công nghệ bổ sung dây chuyền bánh biscuits dây chuyền máy đóng túi bánh que tự động; máy định lượng thể tích và đóng gói kiểu đứng cho dây chuyền bánh Snack; phụ tùng máy gói xoắn lắp cho máy gói gặp EW5; bộ khuôn kéo lollipop lắp cho dây chuyền kẹo lolli.
- (ii) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức 086/2020-HĐCVTL/NHCT140-TRANGAN ngày 11/09/2020, hạn mức cho vay là 7.000.000.000 VND; thời hạn cho vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Mục đích sử dụng nhằm thanh toán cho các chi phí thi công lắp đặt hệ thống PCCC và thông hút gió tại Nhà máy bánh kẹo Trăng An. Lãi suất được điều chỉnh trong từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là toàn bộ các tài sản gắn liền với thửa đất số 00; tại địa chỉ: Lô CN6 - Khu Công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai - xã Phùng Xá - huyện Thạch Thất - TP Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.050.000.000	-
Trong năm thứ hai	1.199.590.400	-
	2.249.590.400	-

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	22.200.000.000	81.971.503.964	28.699.449.936	132.870.953.900
Lãi trong năm	-	-	13.035.415.806	13.035.415.806
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(916.795.689)	(916.795.689)
Chi trả cổ tức năm 2019	-	-	(4.440.000.000)	(4.440.000.000)
Số dư đầu năm nay	22.200.000.000	81.971.503.964	36.378.070.053	140.549.574.017
Lãi trong năm	-	-	8.499.959.511	8.499.959.511
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(782.124.948)	(782.124.948)
Chi trả cổ tức năm 2020 (i)	-	-	(6.660.000.000)	(6.660.000.000)
Số dư cuối năm nay	22.200.000.000	81.971.503.964	37.435.904.616	141.607.408.580

Ghi chú:

- (i) Công ty phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 22/05/2021.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 ngày 18/01/2019, vốn điều lệ của Công ty là 22.200.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2021, vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Việt Hà	11.491.000.000	51,76%	11.491.000.000	51,76%
Ông Đoàn Hương Sơn	2.906.960.000	13,09%	2.906.960.000	13,09%
Ông Trịnh Sỹ	2.715.000.000	12,23%	2.715.000.000	12,23%
Bà Nguyễn Thị Kim Dung	1.666.800.000	7,51%	1.666.800.000	7,51%
Cổ đông khác	3.420.240.000	15,41%	3.420.240.000	15,41%
Cộng	22.200.000.000	100%	22.200.000.000	100%

Cổ phiếu:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.220.000	2.220.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.220.000	2.220.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.220.000	2.220.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.220.000	2.220.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.220.000	2.220.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
USD	1.198,33	1.198,33

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	227.732.536.286	221.030.851.232
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	125.244.067	454.467.302
- Doanh thu bán thành phẩm	224.159.583.622	217.314.393.619
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.447.708.597	3.261.990.311
Các khoản giảm trừ doanh thu	22.926.301.933	20.317.682.345
- Chiết khấu thương mại	16.925.664.318	16.920.165.265
- Hàng bán bị trả lại	6.000.637.615	3.397.517.080
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	204.806.234.353	200.713.168.887
<i>Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<i>213.047.636.628</i>	<i>200.189.996.230</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Tráng An - Việt Nam	196.276.745.425	200.124.855.107
Công ty TNHH Hàng Tiêu Dùng và Dịch Vụ Thương Mại T & T	16.655.247.077	-
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Tráng An 2 - Việt Nam	39.764.254	-
Công ty Cổ phần Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà	75.879.872	65.141.123

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa	554.399.339	710.029.787
- Giá vốn bán thành phẩm	182.780.252.062	174.450.999.038
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	785.291.690	592.221.897
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.167.223.448)
Cộng	184.119.943.091	174.586.027.274

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	35.967.236	33.455.281
Cổ tức, lợi nhuận được chia	705.000.000	1.480.500.000
Cộng	740.967.236	1.513.955.281
Trong đó, Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các bên liên quan	705.000.000	1.480.500.000
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Tráng An 2 - Việt Nam	255.000.000	918.000.000
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Tráng An 3 - Việt Nam	450.000.000	562.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.444.760.112	2.414.581.970
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	264.903
Cộng	2.444.760.112	2.414.846.873

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	4.803.166.795	5.167.209.357
Chi phí đồ dùng văn phòng	25.933.038	103.234.869
Chi phí khấu hao TSCĐ	135.119.753	53.380.052
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.546.957.764	1.126.248.130
Chi phí bằng tiền khác	520.828.801	766.847.511
Cộng	7.036.006.151	7.219.919.899
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	1.453.096.700	1.517.164.836
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	12.009.097	22.132.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	608.517.672	655.693.186
Chi phí bằng tiền khác	450.139.412	865.500.861
Cộng	2.523.762.881	3.060.491.359

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.053.601.918	124.272.769.079
Chi phí nhân công	39.652.558.587	41.536.410.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.160.715.338	8.000.887.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.751.135.745	6.585.900.760
Chi phí khác bằng tiền	1.347.471.531	4.677.614.286
Chi phí dự phòng	-	(1.167.223.448)
Cộng	190.965.483.119	183.906.358.697

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ bản quyền nhãn hiệu (i)	1.500.000.000	1.500.000.000
Các khoản khác.	1.401	87.049.228
Cộng	1.500.001.401	1.587.049.228
Trong đó, Thu nhập khác từ bên liên quan	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Tràng An 2 - Việt Nam	750.000.000	750.000.000
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Tràng An 3 - Việt Nam	750.000.000	750.000.000

Ghi chú:

- (i) Khoản tiền thu từ bản quyền nhãn hiệu với Công ty Cổ phần Bánh kẹo Tràng An 2 – Việt Nam (hợp đồng 2502/2021/TA- TA2 ngày 25/02/2021) và Công ty Cổ phần Bánh kẹo Tràng An 3 – Việt Nam (hợp đồng 2502/2021/TA-TA3 ngày 25/02/2021) giá trị mỗi hợp đồng 750.000.000 VND thời hạn hợp đồng từ 01/01/2021 đến 31/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lãi trước thuế	10.627.619.753	16.045.893.404
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(409.888.998)	(993.505.413)
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	<i>295.111.002</i>	<i>486.994.587</i>
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(705.000.000)</i>	<i>(1.480.500.000)</i>
Thu nhập chịu thuế	10.217.730.755	15.052.387.991
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.043.546.151	3.010.477.598
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (i)	84.114.091	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.127.660.242	3.010.477.598

Ghi chú:

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2016 đến năm 2019 bị truy thu theo biên bản thanh tra thuế số 108502/QĐ-CTHN-TTKT4-XPVPHC/12/2020 ngày 20/11/2020 của Chi cục thuế TP Hà Nội.

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thu nhập chịu thuế trong năm sau khi đã loại trừ các khoản chi phí không được trừ tạm tính là 295.111.002 VND. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.499.959.511	13.035.415.806
Lợi nhuận trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(782.124.948)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.499.959.511	12.253.290.858
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.220.000	2.220.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.829	5.520
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

Ghi chú:

(i) Khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông năm 2020 được trình bày lại dựa trên việc phân phối lợi nhuận chính thức trong năm 2021, bao gồm lợi nhuận để trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa có kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021, do đó chưa có cơ sở để xác định các khoản điều chỉnh lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của Công ty thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản trong tương lai) và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	29.510.230.216	37.349.303.955
Trừ: Tiền	(21.314.835.519)	(40.437.118.056)
Nợ thuần	8.195.394.697	-
Vốn chủ sở hữu	<u>141.607.408.580</u>	<u>140.549.574.017</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0%</u>	<u>0%</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	21.314.835.519	40.437.118.056
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.251.434.345	23.623.599.624
Đầu tư tài chính dài hạn	6.600.000.000	6.600.000.000
Cộng	<u>60.166.269.864</u>	<u>70.660.717.680</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	29.510.230.216	38.999.099.155
Phải trả người bán và phải trả khác	30.353.731.116	31.290.018.840
Chi phí phải trả	120.895.320	891.213.830
Cộng	<u>59.984.856.652</u>	<u>71.180.331.825</u>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi. Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu và từ hoạt động tài chính như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tình thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền	21.314.835.519	-	21.314.835.519
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.251.434.345	-	32.251.434.345
Đầu tư tài chính dài hạn	-	6.600.000.000	6.600.000.000
Cộng	53.566.269.864	6.600.000.000	60.166.269.864
Số cuối năm			
Các khoản vay	29.510.230.216	-	29.510.230.216
Phải trả người bán và phải trả khác	30.029.667.116	324.064.000	30.353.731.116
Chi phí phải trả	120.895.320	-	120.895.320
Cộng	59.660.792.652	324.064.000	77.531.210.401
Chênh lệch thanh khoản thuần	(6.094.522.788)	6.275.936.000	(17.364.940.537)
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền	40.437.118.056	-	40.437.118.056
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.623.599.624	-	23.623.599.624
Đầu tư tài chính dài hạn	-	6.600.000.000	6.600.000.000
Cộng	64.060.717.680	6.600.000.000	70.660.717.680
Số đầu năm			
Các khoản vay	38.999.099.155	-	38.999.099.155
Phải trả người bán và phải trả khác	31.126.634.840	163.384.000	31.290.018.840
Chi phí phải trả	1.003.484.790	-	1.003.484.790
Cộng	71.129.218.785	163.384.000	71.292.602.785
Chênh lệch thanh khoản thuần	(7.068.501.105)	6.436.616.000	(631.885.105)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản tại thời điểm 31/12/2021 ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Việt Hà
Công ty CP Bánh kẹo Tràng An 2 - Việt Nam
Công ty CP Bánh kẹo Tràng An 3 - Việt Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Việt Hà

Công ty Cổ phần Thương mại Tràng An - Việt Nam
Công ty TNHH Hàng Tiêu Dùng và Dịch Vụ Thương
Mại T & T
Các thành viên HĐQT và Ban Giám đốc Công ty

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng thành viên HĐQT
Cùng thành viên HĐQT
Cùng Công ty mẹ

Thành viên HĐQT là đại diện pháp luật

Công ty con của Công ty liên kết của Công ty mẹ
Lãnh đạo chủ chốt

Ngoài các giao dịch và số dư bên liên quan đã thuyết minh tại thuyết minh số 5, 6, 14, 20, 22, 26 giao dịch trong năm của Công ty với bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.348.888.091	4.340.291.376
Công ty CP Bánh kẹo Tràng An 2 - Việt Nam	478.031.988	460.425.000
Công ty Cổ phần Thương mại Tràng An - Việt Nam	554.873.453	778.184.025
Công ty TNHH Hàng Tiêu Dùng và Dịch Vụ Thương Mại T & T	1.315.982.650	3.101.682.351

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	1.466.722.765	1.503.320.388
Cộng	1.466.722.765	1.503.320.388

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.



Đỗ Ngọc Khanh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Văn Toàn
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thu
Người lập